

Số/No.: 0599.2025/KQMT
Trang/ Page: 1/2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Mã số/ Code : 2508114/LM
Mã số mẫu/ : 2508303
Sample Code

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT CENTEKCO
Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ SÀI GÒN - CAM RANH
Địa chỉ/ Address : 2038 Hùng Vương, Phường Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 06/08/2025 Ngày trả kết quả/ Date of issue : 22/08/2025
Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 07/08/2025 – 21/08/2025
Người lấy mẫu/ Sampling staff : Võ Văn Quý
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước thải
Tình trạng mẫu/ State of sample : Đựng trong 2 can nhựa 1L, chai thủy tinh 1L còn nguyên seal niêm phong số TKM0007071, can nhựa 1L, chai thủy tinh 1L còn nguyên seal niêm phong số TKM0007265, chai thủy tinh vô trùng 500mL còn nguyên seal niêm phong số TKM0007072, được bảo quản lạnh ở 4,0°C theo TKM-TB-26.
Vị trí lấy mẫu/ Sampling site : Nước thải tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải, tọa độ (VN2000) X: 1318171 và Y: 597319, ký hiệu VQN7.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
Quality Manager



Nguyễn Thị Thanh Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC
General Director



ThS. Hồ Phùng Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THẾ KỶ MỚI (NEWCENLAB)

Số/No.: 0599.2025/KQMT
Trang/ Page: 2/2



Mã số/ Code : 2508114/LM
Mã số mẫu/ : 2508303
Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCVN 14:2008/BTNMT giá trị C	
					Cột A	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011 ^{(Δ)(*)}	6,87	5 - 9	5 - 9
2	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017 ^(Δ)	16,0	-	-
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	SMEWW 5210B:2017 ^(Δ)	7,05	30	50
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	SMEWW 2540D:2017 ^(Δ)	<6,0 ⁽ⁱ⁾	50	100
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	TKM – LM – 23 ^(Δ)	234,4	500	1000
6	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017 ^(Δ)	KPH (LOD = 0,02)	1,0	4,0
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	TCVN 5988:1995 ^{(Δ)(*)}	<3,0 ⁽ⁱ⁾	5	10
8	Nitrat (tính theo N)	mg/l	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017 ^(Δ)	8,98	30	50
9	Phosphat (tính theo P)	mg/l	SMEWW 4500-P.E:2017 ^(Δ)	2,00	6	10
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017 ^(Δ)	KPH (LOD = 0,3)	10	20
11	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	SMEWW 5540B&C:2017 ^(Δ)	KPH (LOD = 0,03)	5	10
12	Tổng Nitơ	mg/l	TCVN 6638:2000 ^{(Δ)(*)}	15,3	-	-
13	Tổng Phospho	mg/l	SMEWW 4500-P.B&E:2017 ^(Δ)	3,50	-	-
14	Coliform	MPN /100ml	SMEWW 9221B:2017 ^(Δ)	4,6×10 ³	3.000	5.000

Ghi chú: (Δ): Phương pháp thử được công nhận theo VIMCERTS 172; (*): Phương pháp thử được Văn phòng Công nhận Chất lượng công nhận theo ISO/IEC 17025:2017; (i): Giới hạn định lượng của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện; KPH: Không phát hiện / (Δ): Test method are accredited VIMCERTS 172; (*): Test method are accredited by Quality Accreditation Office ISO/IEC 17025:2017; (i): Limit of quantification of method; LOD: Limit of detection; KPH: Not detected.

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Test results are valid only for test sample.
- Vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng/ Sampling site as the client's requirement.
- QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.